

QUY ĐỊNH
THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 và khoản 2 Điều 14 Thông tư số 45/2018/TT-BTC
ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính)
(Kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh	30	3.33
2	Các tác phẩm không thuộc loại hình nêu trên	50	2
3	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	10	10
4	Nhãn hiệu hàng hóa	10	10
5	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
6	Chỉ dẫn địa lý	50	2
7	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Giống cây thân gỗ và cây nho	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

QUY ĐỊNH

DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC
ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính)

*(Kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Máy móc thiết bị		
1	<i>Máy móc thiết bị văn phòng phổ biến</i>		
	Máy vi tính để bàn	5	20
	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị tương đương)	5	20
	Máy in các loại	5	20
	Máy Fax	5	20
	Máy scan	5	20
	Máy hủy tài liệu	5	20
	Tủ đựng tài liệu	5	20
	Quạt	5	20
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12.5
	Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12.5
	Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp học	8	12.5
	Máy móc, thiết bị văn phòng khác	5	20
2	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị</i>		
	Máy chiếu các loại	5	20
	Máy photocopy	5	20
	Tổng đài điện thoại, điện thoại cố định, máy bộ đàm, điện thoại di động	5	20
	Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	Máy giặt	5	20
	Máy điều hòa không khí	8	12.5
	Máy bơm nước	8	12.5
	Kết sắt các loại	8	12.5
	Tủ, giá kê đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12.5
	Thiết bị mạng truyền thông	5	20
	Thiết bị điện văn phòng các loại	5	20
	Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	Máy đếm tiền các loại	5	20

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
	Thiết bị lọc nước các loại	5	20
	Máy hút ẩm, hút bụi các loại	5	20
	Ti vi, đầu video, các loại đầu thu phát kỹ thuật số khác	5	20
	Máy ghi âm	5	20
	Máy ảnh	5	20
	Thiết bị âm thanh các loại	5	20
	Camera giám sát	8	12.5
	Thiết bị truyền dẫn	5	20
	Các loại máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	5	20
Loại 2	Máy móc thiết bị động lực	8	12.5
Loại 3	Máy móc thiết bị chuyên dùng		
	Máy công cụ	10	10
	Máy móc thiết bị trong ngành xây dựng	8	12.5
	Máy móc thiết bị dùng trong ngành tài nguyên, khai khoáng	8	12.5
	Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	8	12.5
	Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	8	12.5
	Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hóa chất	8	12.5
	Máy móc thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành, sứ, thủy tinh	8	12.5
	Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	10	10
	Máy móc thiết bị dùng trong ngành sản xuất in, văn phòng phẩm và văn hóa phẩm	10	10
	Máy móc thiết bị dùng trong ngành may mặc	10	10
	Máy móc thiết bị dùng trong ngành giấy	10	10
	Máy móc thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	10	10
	Máy móc thiết bị điện ảnh, y tế, giáo dục và đào tạo	8	12.5
	Máy móc thiết bị viễn thông, truyền hình	8	12.5
	Máy móc thiết bị sản xuất dược phẩm	8	12.5
	Máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù khác	8	12.5
Loại 4	Thiết bị đo lường, thí nghiệm	8	12.5
Loại 5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm		
	Các loại súc vật	8	12.5
	Vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp hoặc vườn cây ăn quả	25	4
	Thảm cây xanh, cây cảnh	8	12.5
Loại 6	Tài sản cố định hữu hình khác	5	20

QUY ĐỊNH
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	DANH MỤC
Loại 1	Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể:
1	Di tích quốc gia đặc biệt
2	Di tích cấp quốc gia
3	Di tích cấp tỉnh
4	Di tích chưa xếp hạng
Loại 2	Cổ vật, hiện vật trong Bảo tàng, Nhà trưng bày, Khu lưu niệm và các Khu di tích:
1	Nhóm chất liệu kim loại
2	Nhóm chất liệu nhựa
3	Nhóm chất liệu thủy tinh
4	Nhóm chất liệu mộc
5	Nhóm chất liệu vải
6	Nhóm chất liệu sợi gai
7	Nhóm chất liệu giấy
8	Nhóm chất liệu da
9	Nhóm chất liệu xương
10	Nhóm chất liệu sừng
11	Nhóm chất liệu gốm (sành, sứ)
12	Nhóm chất liệu đá
13	Nhóm chất liệu phim ảnh
14	Nhóm chất liệu lông
15	Nhóm chất liệu vỏ cây, hạt cây
16	Nhóm các tiêu bản mẫu động vật, thực vật
17	Nhóm chất liệu hữu cơ
18	Nhóm chất liệu khác
Loại 3	Tài sản cổ định đặc thù khác